

UBND XÃ CẨM DUỆ
TỔNG HỢP DANH SÁCH CÁC THÔN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HỖ TRỢ VỀ LÂM NGHIỆP
DO THIÊN TAI NĂM 2025

(Kèm theo Văn bản số /UBND-KT ngày tháng năm 2026 của UBND xã Cẩm Duệ)

TT	Thôn	Diện tích đủ điều kiện hỗ trợ (m2)					Kinh phí hỗ trợ (đ)	Ghi chú
		Số hộ	Diện tích mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác		Diện tích trên 1/2 chu kỳ khai thác			
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		
1	Mỹ Hà	23	110.000,0	85.000,0	70.000,0	90.000,0	294.500.000	
2	Mỹ Phú	47	0	417.621	0	110.620	250.014.000	
3	Mỹ Đông	54	0,0	253.640,3	0,0	269.786,3	303.796.000	
4	Chu Trinh	3	0,0	0,0	0,0	47.000	35.250.000	
5	Tân Duệ	18	0,0	210.068,9	0,0	45.223,0	117.947.000	
6	Trung Thành	4	0,0	15.720,0	0,0	23.000,0	23.538.000	
7	Mỹ Lâm	34	0	0	0	578.563,9	433.923.000	
TỔNG		183,0	110.000,0	982.050,2	70.000,0	1.164.193,2	1.458.968.000	

UBND XÃ CẨM DUỆ
THÔN MỸ HÀ

DANH SÁCH NIÊM YẾT CÔNG KHAI KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐIỆN TÍCH LÂM NGHIỆP
THIỆT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025

(Kèm theo Văn bản số /UBND-KT ngày tháng năm 2026 của UBND xã Cẩm Duệ)

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích đủ điều kiện hỗ trợ (m2)				Kinh phí hỗ trợ (đ)
		Diện tích mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác		Diện tích trên 1/2 chu kỳ khai thác		
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	Nguyễn Văn Toàn	10.000				8.000.000
2	Nguyễn Thị Liên			10.000		15.000.000
3	Dương Thị Dung				10.000	7.500.000
4	Nguyễn Đình Thuận			10.000		15.000.000
5	Nguyễn Văn Cường	10.000	10.000			12.000.000
6	Nguyễn Công Hoan	10.000	10.000		10.000	19.500.000
7	Đặng Văn Kiểm	10.000	10.000			12.000.000
8	Trần Thị Ty	10.000				8.000.000
9	Hoàng Văn Anh			10.000		15.000.000
10	Nguyễn Thị Luyến			10.000		15.000.000
11	Dương Hữu Quang				10.000	7.500.000
12	Hoàng Văn Kỳ	10.000			20.000	23.000.000
13	Phan Văn Dũng			10.000		15.000.000
14	Nguyễn Văn Thuận	10.000	5.000			10.000.000
15	Ngô Thị Hoài		10.000		10.000	11.500.000
16	Dương Văn Luật		10.000			4.000.000
17	Dương Văn Chiến				20.000	15.000.000
18	Nguyễn Văn Tuấn	10.000	20.000	10.000		31.000.000
19	Dương Văn Hậu		10.000			4.000.000
20	Nguyễn Thị Hòa	10.000				8.000.000
21	Trần Thị Thân	10.000			10.000	15.500.000
22	Dương Hữu Sơn			10.000		15.000.000
23	Lê Đình Trọng	10.000				8.000.000
TỔNG		110.000	85.000	70.000	90.000	294.500.000

**UBND XÃ CẨM DUỆ
THÔN MỸ ĐỒNG**

**DANH SÁCH NIÊM YẾT CÔNG KHAI KINH PHÍ HỖ TRỢ DIỆN TÍCH LÂM NGHIỆP
THIỆT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025**

(Kèm theo Văn bản số /UBND-KT ngày tháng năm 2026 của UBND xã Cẩm Duệ)

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích đủ điều kiện hỗ trợ (m2)				Kinh phí hỗ trợ (đ)
		Diện tích mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác		Diện tích trên 1/2 chu kỳ khai thác		
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	Dương Hữu Bính		2.000		9.100	7.625.000
2	Phạm Danh Hòa		1.500		5.000	4.350.000
3	Dương Hữu Nhật				2.500	1.875.000
4	Dương Hữu Đề		10.000		3.000	6.250.000
5	Trần Văn Công				9.000	6.750.000
6	Nguyễn Văn Nam		3.367,9			1.347.000
7	Lê Thị Tứ				10.000	7.500.000
8	Lê Anh Dũng				10.000	7.500.000
9	Võ Tá Khuyên				14.000	10.500.000
10	Phan Khắc Đào		5.300			2.120.000
11	Nguyễn Đình Phú				8.000	6.000.000
12	Nguyễn Đình Thương				11.000	8.250.000
13	Ngô Văn Cảnh				10.000	7.500.000
14	Dương Trí Ái		9.000			3.600.000
15	Lê Hữu Quỳnh		8.000			3.200.000
16	Ngô Văn Luân		11.000			4.400.000
17	Ngô Văn Tuấn		10.000			4.000.000
18	Phạm Văn Ngộ				17.244	12.933.000
19	Bùi Đức Chiến				9.067	6.800.000
20	Trần Xuân Lý				9.000	6.750.000
21	Hồ Thị Công				11.000	8.250.000
22	Bùi Đức Sơn		4.000			1.600.000
23	Bùi Đức Huy		12077,1			4.831.000
24	Bùi Đức Thắng		6000			2.400.000
25	Phạm Thị Sứ		3971,5			1.589.000
26	Bùi Đức Song		5000,0			2.000.000
27	Phạm Văn Sơn		6000,0			2.400.000
28	Nguyễn Thị Năm				18076,6	13.557.000
29	Đặng Văn Hóa		25000,0		25000,0	28.750.000
30	Dương Hữu Châu				4786,4	3.590.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích đủ điều kiện hỗ trợ (m2)				Kinh phí hỗ trợ (đ)
		Diện tích mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác		Diện tích trên 1/2 chu kỳ khai thác		
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
31	Đặng Ngọc Lan		12043,1			4.817.000
32	Dương Hữu Bính		18918,0			7.567.000
33	Bùi Đức Báu		3840,3		2247,3	3.222.000
34	Bùi Đức Han		5500,0		6000,0	6.700.000
35	Bùi Đức Mạo				2500,0	1.875.000
36	Đặng Ngọc Quế				10000,0	7.500.000
37	Phạm Văn Giảng		15000,0			6.000.000
38	Bùi Đức Hân				5192,9	3.895.000
39	Nguyễn Văn Sơn		3000,0		12000,0	10.200.000
40	Phan Khắc Tuyền		2500,0			1.000.000
41	Nguyễn Xuân Hồng		10500,0			4.200.000
42	Hà Văn Phương		2500,0			1.000.000
43	Nguyễn Thị Liên		6000,0			2.400.000
44	Bùi Đức Sức		11000,0			4.400.000
45	Bùi Đức Thuận		20000,0			8.000.000
46	Bùi Đức Ất		9000,0			3.600.000
47	Bùi Nhật Thành				4072,2	3.054.000
48	Bùi Đức Quân		3422,4		5000,0	5.119.000
49	Nguyễn Trường Sơn		5000,0			2.000.000
50	Lê Văn Nam				16000,0	12.000.000
51	Bùi Đức Tuyền				8000,0	6.000.000
52	Hoàng Thị Thắng				3000,0	2.250.000
53	Bùi Đức Hiến	0	3200	0	0	1.280.000
54	Nguyễn Trường Giang	0	0	0	10000	7.500.000
TỔNG		0	253.640,3	0,0	269.786,3	303.796.000

Ghi chú: Bổ sung 03 hộ đủ điều kiện so với niêm yết công khai lần 1 là hộ Hoàng Thị Thắng, Bùi Đức Hiến, Nguyễn Trường Giang. Lý do hộ đã bổ sung giấy chứng nhận, trích đo đất lâm nghiệp. Bổ sung diện tích 9950,3m2 cho hộ Nguyễn Thị Năm do cung cấp thêm giấy CN đất LN

UBND XÃ CẨM DUỆ
THÔN MỸ PHÚ

DANH SÁCH NIÊM YẾT CÔNG KHAI KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐIỆN TÍCH LÂM NGHIỆP
THIỆT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025

(Kèm theo Văn bản số /UBND-KT ngày tháng năm 2026 của UBND xã Cẩm Duệ)

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích đủ điều kiện hỗ trợ (m2)				Kinh phí hỗ trợ (đ)
		Diện tích mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác		Diện tích trên 1/2 chu kỳ khai thác		
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	Dương Văn Tuyền		10.000			4.000.000
2	Dương Hữu Thi		10.000			4.000.000
3	Dương Thị Lý		10.000			4.000.000
4	Đặng Cúc		10.000		10.000	11.500.000
5	Trần Ất		10.000			4.000.000
6	Lê Thị Mỹ		0		13.000	9.750.000
7	Nguyễn Liên		10.000		10.000	11.500.000
8	Lê Hữu Quang		5.000			2.000.000
9	Phan Thị Ninh		10.000			4.000.000
10	Trần Xuân Hải		5.000			2.000.000
11	Đặng Viết Cửu		10.000			4.000.000
12	Đặng Văn Toản		8.000			3.200.000
13	Đặng Văn Cẩm		9.000			3.600.000
14	Nguyễn Văn Cảnh		5.000		5000	5.750.000
15	Dương Hữu Hùng		10000			4.000.000
16	Dương Hữu Hợp				10000	7.500.000
17	Dương Thị Hồng		10.000		10.000	11.500.000
18	Dương Hữu Sức		10.000		10.000	11.500.000
19	Dương Hữu Linh		15.000			6.000.000
20	Phan Văn Bính		10.000		10.000	11.500.000
21	Trần Ngọ		20.000			8.000.000
22	Đặng Viết Tịnh				10.000	7.500.000
23	Đặng Văn Dũng		20.000			8.000.000
24	Lê Duy Mai		10.000			4.000.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích đủ điều kiện hỗ trợ (m2)				Kinh phí hỗ trợ (đ)
		Diện tích mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác		Diện tích trên 1/2 chu kỳ khai thác		
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
25	Đặng Văn Sỹ		10.000			4.000.000
26	Nguyễn Công Tý		10.000			4.000.000
27	Trần Văn Định		10.000			4.000.000
28	Dương Hữu Hòa		5.000			2.000.000
29	Trần Văn Quang				10.000	7.500.000
30	Lê Văn Lợi		30.000			12.000.000
31	Đặng Viết Vy		30.000			12.000.000
32	Đặng Văn Hùng	0	5.000	0	0	2.000.000
33	Dương Hữu Cừ	0	4.400	0	0	1.760.000
34	Lê Thanh Bình	0	10.000	0	0	4.000.000
35	Phan Thị Mai	0	5.000	0	0	2.000.000
36	Lê Hữu Thìn	0	10.000	0	0	4.000.000
37	Nguyễn Văn Thanh	0	0	0	4.000	3.000.000
38	Dương Văn Phương	0	4.574	0	4.620	5.295.000
39	Phạm Văn Tam	0	3.647	0	0	1.459.000
40	Dương Thị Quế	0	8.000	0	0	3.200.000
41	Dương Hữu Bắc	0	10.000	0	0	4.000.000
42	Nguyễn Xuân Nga	0	10.000	0	0	4.000.000
43	Nguyễn Văn Quang	0	5.000	0	0	2.000.000
44	Đặng Thị Tứ	0	5.000	0	0	2.000.000
45	Bùi Đức Tịnh	0	0	0	4.000	3.000.000
46	Bùi Đức Văn	0	10.000	0	0	4.000.000
47	Lê Đình Dũng	0	15.000	0	0	6.000.000
TỔNG		0	417.621	0	110.620	250.014.000

Bổ sung thêm 16 hộ đủ điều kiện so với danh sách niêm yết đợt 1. Lý do: hộ bổ sung giấy chứng nhận, trích đo đất lâm nghiệp.

UBND XÃ CẨM DUỆ
THÔN MỸ LÂM

DANH SÁCH NIÊM YẾT CÔNG KHAI KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐIỆN TÍCH LÂM NGHIỆP
THIỆT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025

(Kèm theo Văn bản số /UBND-KT ngày tháng năm 2026 của UBND xã Cẩm Duệ)

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích đủ điều kiện hỗ trợ (m2)				Kinh phí hỗ trợ (đ)
		Diện tích mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác		Diện tích trên 1/2 chu kỳ khai thác		
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	Phạm Văn Bàn				58880,4	44.160.000
2	Phạm Đăng Hà				7973,7	5.980.000
3	Nguyễn Văn Hải				9601,1	7.201.000
4	Nguyễn Thị Huy				7304	5.478.000
5	Phạm Văn Lịch				17000	12.750.000
6	Nguyễn Văn Sơn				13000	9.750.000
7	Nguyễn Văn Bé				12000	9.000.000
8	Nguyễn Văn Thành				9893	7.420.000
9	Dương Hữu Huệ				10678,5	8.009.000
10	Hồ Văn Nghĩa				20000	15.000.000
11	Lê Đình La				18426,1	13.820.000
12	Dương Văn Tân				23000	17.250.000
13	Dương Đình Đường				12000	9.000.000
14	Dương Văn Lục				27000	20.250.000
15	Dương Hữu Đào				20000	15.000.000
16	Dương Hữu Dân				17000	12.750.000
17	Lê Quang Nghĩa				15000	11.250.000
18	Hà Văn Khanh				3997,7	2.998.000
19	Lưu Như Hoan				73018,1	54.764.000
20	Nguyễn Thị Hòa				25000	18.750.000
21	Phạm Văn Bài				16000	12.000.000
22	Lê Thi Loan				15000	11.250.000

TT	HỘ GIA ĐÌNH	Diện tích đủ điều kiện hỗ trợ (m2)				Kinh phí hỗ trợ (đ)
		Diện tích mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác		Diện tích trên 1/2 chu kỳ khai thác		
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
23	Võ Tiến Hà				22000	16.500.000
24	Dương Văn Nguyệt				10000	7.500.000
25	Nguyễn Văn Chiến				20000	15.000.000
26	Nguyễn Tổng Đình				14875,1	11.156.000
27	Phạm Văn Dũng				7750,5	5.813.000
28	Hoàng Thị Thuận				14890,5	11.168.000
29	Dương Hữu Diên				11196,3	8.397.000
30	Phạm Đăng Mậu				6172,6	4.629.000
31	Nguyễn Huy Sơn				28097	21.073.000
32	Trần Như Liệp				2404,9	1.804.000
33	Dương Văn Phụng	0	0	0	3528,1	2.646.000
34	Lê Đắc Tường	0	0	0	5876,3	4.407.000
TỔNG CỘNG		0,0	0,0	0,0	578.563,9	433.923.000

Ghi chú: Bổ sung 05 hộ đủ điều kiện so với niêm yết công khai lần 1 là hộ Phạm Đăng Mậu, Nguyễn Huy Sơn, Trần Như Liệp, Dương Văn Phụng, Lê Đắc Tường. Lý do hộ đã bổ sung giấy chứng nhận, trích đo đất lâm nghiệp.

DANH SÁCH NIÊM YẾT CÔNG KHAI KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐIỆN TÍCH LÂM NGHIỆP
THIỆT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025
(Kèm theo Văn bản số /UBND-KT ngày tháng năm 2026 của UBND xã Cẩm Duệ)

TT	HỘ GIA ĐÌNH	Diện tích đủ điều kiện hỗ trợ (m2)				Kinh phí hỗ trợ (đ)
		Diện tích mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác		Diện tích trên 1/2 chu kỳ khai thác		
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	Võ Tá Hùng				17000	12.750.000
2	Võ Tá Thiện				15000	11.250.000
3	Lê Văn Dương				15000	11.250.000
TỔNG CỘNG		-	-	-	47.000,0	35.250.000

Ghi chú: Bổ sung diện tích 6522,8m2 đủ điều kiện của hộ Võ Tá Thiện so với niêm yết công khai lần 1. Lý do hộ đã bổ sung giấy chứng nhận đất lâm nghiệp. Bổ sung 01 hộ Lê Văn Dương vào danh sách đủ điều kiện lý do hộ đã thống nhất làm đơn đề nghị hỗ trợ

UBND XÃ CẨM DUỆ
THÔN TÂN DUỆ

**DANH SÁCH NIÊM YẾT CÔNG KHAI KINH PHÍ HỖ TRỢ DIỆN TÍCH LÂM NGHIỆP
THIỆT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025**

(Kèm theo Văn bản số /UBND-KT ngày tháng năm 2026 của UBND xã Cẩm Duệ)

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích đủ điều kiện hỗ trợ (m2)				Kinh phí hỗ trợ (đ)
		Diện tích mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác		Diện tích trên 1/2 chu kỳ khai thác		
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	Nguyễn Thắng		17.149			6.860.000
2	Nguyễn Phung				25.000	18.750.000
3	Bùi Hời		19.806			7.922.000
4	Nguyễn Doãn Hời	-	4.492	-		1.797.000
5	Nguyễn Thiện		12.512			5.005.000
6	Trần Thị Phượng		18.829			7.532.000
7	Nguyễn Quang		2.491			996.000
8	Bùi Khoa		3.750			1.500.000
9	Hoàng Thị Dân		27.304,8			10.922.000
10	Nguyễn Cửu		9.247,5			3.699.000
11	Đào Lượng		35.879			14.352.000
12	Lê Thanh				5.158	3.869.000
13	Nguyễn Xuân Đức		5.406			2.162.000
14	Phạm Lục		26.000			10.400.000
15	Nguyễn Thị Nhung				15.065	11.299.000
16	Trần Thị Xuân		13.000			5.200.000
17	Trần Bình		10.504			4.202.000
18	Phạm Nại		3.699			1.480.000
	TỔNG	0	210.068,9	0	45.223	117.947.000

UBND XÃ CẨM DUỆ
THÔN TRUNG THÀNH

DANH SÁCH NIÊM YẾT CÔNG KHAI KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐIỆN TÍCH LÂM NGHIỆP
THIỆT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025

(Kèm theo Văn bản số /UBND-KT ngày tháng năm 2026 của UBND xã Cẩm Duệ)

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích đủ điều kiện hỗ trợ (m2)				Kinh phí hỗ trợ (đ)
		Diện tích mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác		Diện tích trên 1/2 chu kỳ khai thác		
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	Trần Văn Anh		2.720			1.088.000
2	Lê Ngọc Hải		6.500			2.600.000
3	Phạm Ngọc Phúc				23.000	17.250.000
4	Dương Thị Châu		6.500			2.600.000
TỔNG CỘNG		0	15.720	0	23.000	23.538.000